

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 4194/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2015 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	2.450.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	1.350.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	1.100.000 triệu đồng.
2. Thu ngân sách địa phương:	5.450.547 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	1.314.200 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	1.598.430 triệu đồng;
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	771.926 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ NSTW thực hiện một số chính sách mới:	470.735 triệu đồng;

- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	119.600 triệu đồng;
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	821.390 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ kết dư:	21.000 triệu đồng;
- Thu vay để đầu tư Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn:	30.000 triệu đồng.
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	303.266 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.450.547 triệu đồng

Trong đó:

- Chi ngân sách tỉnh:	3.030.738 triệu đồng;
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	1.890.068 triệu đồng;
- Chi ngân sách xã:	529.741 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2015 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (kèm theo 23 trang phụ biểu)

Đối với dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực HĐND tỉnh;

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển, đo đạc, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Phấn đấu tăng thu ngân sách để thực hiện các chính sách địa phương theo các nghị quyết của HĐND tỉnh.

Điều 3. Giao UBND tỉnh

Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2015 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời những thiếu sót, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm

sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Tổ chức đánh giá kết quả triển khai thực hiện quyền tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; quyền tự chủ về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 10/2010 ngày 20/4/2010 của HĐND tỉnh. Trên cơ sở đó, phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo các mức giá, phí để xác định mức hỗ trợ từ ngân sách cho phù hợp với thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo.

Tổ chức rà soát, tái cấu trúc lại nhiệm vụ chi và chuẩn bị xây dựng phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; định mức chi trong thời kỳ ổn định ngân sách mới 2016-2020 trình HĐND tỉnh quyết định tại kỳ họp cuối năm 2015.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2015 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014	Dự toán năm 2015
A	B	I	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.615.620	2.190.097	2.450.000
1	Thu nội địa	1.029.620	1.236.097	1.350.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (XNK)	586.000	954.000	1.100.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.015.472	5.944.901	5.450.547
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	4.785.472	5.714.901	5.147.281
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.002.744	1.197.156	1.314.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương (NSTW)	3.752.728	3.957.061	3.782.081
-	Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		201.953	
-	Thu bổ thực hiện chính sách mới	329.588	331.968	470.735
-	Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) và chương trình, dự án, nhiệm vụ	808.849	808.849	771.926
	Thu vốn dự án nước ngoài	160.000	160.000	119.600
	Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	855.861	855.861	821.390
3	Thu bổ sung từ kết dư	0	29.658	21.000
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		498.653	
5	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương (CTKCHKM) cấp 2 và giao thông nông thôn (GTNT)	30.000	30.000	30.000
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.373	
II	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (NSNN)	230.000	230.000	303.266
	Trong đó: thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000	33.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.015.472	5.923.093	5.450.547
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	4.785.472	5.688.261	5.147.281
1	Chi đầu tư phát triển	509.960	755.025	546.854
2	Chi thường xuyên	3.327.235	3.871.793	3.571.044
3	Chi dự phòng	67.080	0	87.220
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, chính sách chế độ	22.015	0	59.098
5	Chi CTKCHKM, kiên cố hóa GTNT từ nguồn vay	30.000	34.382	30.000
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	828.182	1.023.688	852.065
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
8	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.373	
II	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	230.000	234.832	303.266
	Trong đó: chi từ nguồn thu xổ số	30.000	34.832	33.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2014	D/toán TW năm 2015	DT ĐP năm 2015
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.937.842	5.989.081	6.586.347
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.190.097	2.207.000	2.450.000
I	Thu nội địa	1.236.097	1.107.000	1.350.000
1	Thu xí nghiệp quốc doanh (XNQD) Trung ương	160.000	173.000	243.173
2	Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	80.540
3	Thu ngoài quốc doanh	400.000	471.200	479.400
4	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN)	6.000	6.000	7.220
5	Lệ phí trước bạ	78.580	80.000	94.300
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	612	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.740	2.800	2.800
8	Thuế thu nhập cá nhân	31.480	27.000	37.800
9	Thuế bảo vệ môi trường	55.900	63.000	67.100
10	Thu phí và lệ phí	28.350	27.000	84.000
	Trong đó: - Phí Trung ương	6.550	10.000	14.000
	- Phí tỉnh	15.590	17.000	61.090
	- Phí huyện, xã	6.210		8.910
11	Thu tiền sử dụng đất	243.000	120.000	186.500
12	Thu tiền thuê đất	9.220	7.000	9.000
13	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (SHNN)	2.215	0	0
14	Thu khác	107.000	46.000	54.167
	Trong đó: thu phạt an toàn giao thông (ATGT)		30.000	30.000
-	Thu hồi qua thanh tra			3.167
15	Các khoản thu tại xã	7.000	4.000	4.000
16	Các khoản thu khác có địa chỉ chi	34.000	0	0
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	954.000	1.100.000	1.100.000
1	Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) hàng nhập khẩu	114.000	160.000	160.000
2	Thu thuế giá trị gia tăng (GTGT) hàng nhập khẩu	840.000	940.000	940.000
B	Thu vay CTKCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000
C	Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN	230.000		303.266
	Trong đó: thu xổ số kiến thiết	30.000		33.000
D	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.957.061	3.782.081	3.782.081
-	Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	201.953		
-	BS thực hiện chính sách mới	331.968	470.735	470.735
-	Thu vốn CTMTQG và chương trình, dự án, nhiệm vụ	808.849	771.926	771.926
-	Thu vốn dự án nước ngoài	160.000	119.600	119.600
-	Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	855.861	821.390	821.390
E	Thu bổ sung từ kết dư	29.658		21.000
F	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	498.653		
G	Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	2.373		

Ghi chú: Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ: 50 tỷ đồng.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2014	Dự toán TW năm 2015	Dự toán địa phương năm 2015		
				Tổng số	Tỉnh	Huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.937.842	5.989.081	6.586.347	6.154.447	431.900
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.190.097	2.207.000	2.450.000	2.018.100	431.900
I	Thu nội địa	1.236.097	1.107.000	1.350.000	918.100	431.900
1	Thu XNQD Trung ương	160.000	173.000	243.173	243.173	
2	Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	80.540	80.540	
3	Thu ngoài quốc doanh	400.000	471.200	479.400	263.880	215.520
4	Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	6.000	6.000	7.220	7.220	
5	Lệ phí trước bạ	78.580	80.000	94.300	0	94.300
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	612	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.740	2.800	2.800		2.800
8	Thuế thu nhập cá nhân	31.480	27.000	37.800	22.990	14.810
9	Thuế bảo vệ môi trường	55.900	63.000	67.100	66.100	1.000
10	Thu phí và lệ phí	28.350	27.000	84.000	71.430	12.570
	Trong đó: - Phí Trung ương	6.550	10.000	14.000	10.730	3.270
	- Phí tỉnh (*)	15.590	17.000	61.090	60.700	390
	- Phí huyện, xã	6.210		8.910		8.910
11	Thu tiền sử dụng đất	243.000	120.000	186.500	110.000	76.500
12	Thu tiền thuê đất	9.220	7.000	9.000	0	9.000
13	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	2.215	0	0		
14	Thu khác	107.000	46.000	54.167	52.767	1.400
	Trong đó: - Thu phạt ATGT		30.000	30.000	30.000	
	- Thu hồi qua thanh tra			3.167	3.167	
15	Các khoản thu tại xã	7.000	4.000	4.000		4.000
16	Các khoản thu khác có địa chỉ chi	34.000	0	0	0	
II	Thu từ hoạt động XNK	954.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
1	Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	114.000	160.000	160.000	160.000	
2	Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	840.000	940.000	940.000	940.000	
B	Thu vay CT KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000	30.000	
C	Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN	230.000		303.266	303.266	
	Trong đó: thu xổ số kiến thiết	30.000		33.000	33.000	
D	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.957.061	3.782.081	3.782.081	3.782.081	
-	Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	201.953				
-	BS thực hiện CS mới	331.968	470.735	470.735	470.735	
-	Thu vốn CTMTQG và chương trình, dự án, nhiệm vụ	808.849	771.926	771.926	771.926	
-	Thu vốn dự án nước ngoài	160.000	119.600	119.600	119.600	
-	Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	855.861	821.390	821.390	821.390	
E	Thu bổ sung từ kết dư	29.658		21.000	21.000	
F	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	498.653				
G	Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	2.373				

Ghi chú: (*): Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ: 50 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2015	Dự toán chi địa phương năm 2015			
			Tổng số	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	4.857.280	5.450.547	3.030.738	1.890.068	529.741
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.495.019	4.265.216	1.845.407	1.890.068	529.741
I	Chi đầu tư phát triển	303.900	546.854	380.194	166.660	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	302.900	405.400	239.740	165.660	
	Trong đó:					
	- Chi XDCCB tập trung	182.900	182.900	122.740	60.160	
	Trong đó: + Vốn xây dựng cơ bản tập trung phân bổ		148.900	90.240	58.660	
	+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (*)		29.500	28.000	1.500	
	+ Chi hoàn trả vốn Trung ương thu hồi		4.500	4.500		
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		47.000	18.000	29.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (**)	120.000	175.500	99.000	76.500	
2	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)		20.000	20.000	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		119.600	119.600	0	
4	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		854	854	0	
5	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.000	1.000	0	1.000	
II	Chi thường xuyên	3.113.229	3.571.044	1.356.598	1.693.494	520.952
1	Chi trợ giá, trợ cước		8.034	8.034		
2	Chi sự nghiệp kinh tế		293.952	207.701	67.132	19.119
3	Chi sự nghiệp môi trường		52.248	9.483	42.765	0
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.456.366	1.590.803	330.895	1.253.393	6.515

	- Chi sự nghiệp giáo dục		1.519.791	270.435	1.242.841	6.515
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		71.012	60.460	10.552	
5	Chi sự nghiệp y tế và dân số		378.204	373.514	4.690	
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.235	13.235	13.235		
7	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		3.167	3.167		
8	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		32.511	20.135	7.032	5.344
9	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		20.889	12.989	7.900	
10	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		7.737	1.404	4.909	1.424
11	Chi Bảo đảm xã hội		113.167	21.012	73.867	18.288
12	Chi Quản lý hành chính		915.316	275.924	215.279	424.113
13	Chi Quốc phòng		67.849	21.481	9.058	37.310
14	Chi an ninh		21.683	9.974	4.108	7.601
15	Chi khác ngân sách		52.249	47.650	3.361	1.238
III	Chi cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội		59.098	59.098		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
V	Dự phòng ngân sách	76.890	87.220	48.517	29.914	8.789
B	Chi CT KCHKM cấp 2 và bê tông hóa GTNT từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C	Chi thực hiện CTMTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.362.261	852.065	852.065		
D	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN		303.266	303.266		
	Trong đó: chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (***)		33.000	33.000		

Ghi chú: - (*): Chưa bố trí trả nợ vay Ngân hàng Phát triển theo Nghị quyết 02/2013/NQ-CP: 30 tỷ đồng (theo kế hoạch trả nợ vay năm 2015 đã cam kết ký với Ngân hàng Phát triển)

- (**): Không bao gồm 11 tỷ đồng kinh phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (trương ứng 10% số thu cấp tỉnh).

- (***) Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo nghị quyết của Quốc Hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/4/2012 của HĐND tỉnh và Chương trình nông thôn mới.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số	1.725	275.924	163.837	112.087
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51	5.198	4.231	967
2	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	43	4.435	3.932	503
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	51	6.400	4.359	2.041
4	Sở Giao thông - Vận tải	25	2.900	2.301	599
5	Sở Tài chính	51	5.879	4.455	1.424
6	Sở Xây dựng	33	3.530	2.897	633
7	Sở Tư pháp	28	3.229	2.134	1.095
8	Sở Công thương	37	4.685	3.063	1.622
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	31	3.071	2.651	420
10	Sở Y tế	34	3.902	3.254	648
11	Sở Khoa học - công nghệ	35	3.894	3.431	463
	Trong đó: Chi cục đo lường chất lượng	12	1.243	1.122	121
12	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	44	5.164	4.209	955
13	Sở Thông tin - Truyền thông	27	3.271	2.286	985
14	Sở Nội vụ	35	4.258	2.953	1.305
15	Sở Ngoại vụ	22	3.206	1.724	1.482
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	743	268	475
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	56	7.348	6.301	1.047
18	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn ĐB Quốc hội 100 triệu)	32	8.657	2.948	5.709
19	Văn phòng UBND tỉnh	52	13.524	4.791	8.733
20	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11	9.473	871	8.602
21	Ban Dân tộc tỉnh	32	3.749	2.809	940
22	Chi cục Quản lý thị trường	64	7.244	6.330	914
23	Thanh tra tỉnh	34	6.243	3.867	2.376
24	Phòng Công chứng số 2	3	182	182	0
25	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	17	1.787	979	808
26	Chi cục Phát triển nông thôn	20	1.733	1.378	355
27	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	15	1.386	1.143	243
28	BQL khu kinh tế	41	4.629	3.222	1.407
29	Ban Thanh tra Giao thông	11	1.216	1.077	139
30	Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.340	852	488
31	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Khu kinh tế	11	906	662	244
32	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	373	206	167
33	Trung tâm quản lý Cửa khẩu	8	869	586	283
34	Tỉnh ủy	227	73.254	28.594	44.660
35	Báo Quảng Trị	45	3.287	2.761	526
36	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	5.757	3.239	2.518
37	Tỉnh Đoàn	29	3.596	2.328	1.268
38	Hội Nông dân tỉnh	27	3.423	2.802	621

39	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24	4.158	2.148	2.010
40	Hội Cựu chiến binh tỉnh	14	1.795	1.281	514
41	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	4	498	226	272
42	Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh	2	320	128	192
43	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	689	544	145
44	Hội Nhà báo	4	845	217	628
45	Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.426	836	590
46	Hội Chữ thập đỏ	13	1.203	894	309
47	Hội Người mù	7	587	368	219
48	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5	1.276	366	910
49	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	628	522	106
50	Chi cục Kiểm lâm	203	26.051	23.271	2.780
51	Trung tâm Tin học	14	2.000	868	1.132
52	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	17	1.593	1.031	562
53	Chi cục Lâm nghiệp	12	1.198	1.047	151
54	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.267	982	285
55	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	1.015	851	164
56	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	8	640	509	131
57	Trạm Kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		720	0	720
58	Hỗ trợ hoạt động các hội	11	4.274	1.672	2.602
-	Hội Đông y	3	379	217	162
-	Hội Bảo trợ người tàn tật và Trẻ mồ côi tỉnh	2	427	276	151
-	Hội Người cao tuổi tỉnh		267	142	125
-	Hội Khuyến học tỉnh	1	282	143	139
-	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	271	130	141
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	350	0	350
-	Hội Từ thiện		236	126	110
-	Hội Làm vườn	2	293	112	181
-	Câu lạc bộ Đường 9		196	126	70
-	Hội tù chính trị yêu nước		238	118	120
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	1	286	195	91
-	Hội Y học		168	48	120
-	Hội Luật gia		169	39	130
-	Hội Di sản Văn hóa		80	0	80
-	Hội Châm cứu		50	0	50
-	Hội Cựu giáo chức		80	0	80
-	Đoàn Luật sư		80	0	80
-	Hội Chiến sỹ Thành Cổ		0	0	0
-	Hội Khoa học kinh tế		80	0	80
-	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
-	Hội Người khuyết tật		80	0	80
-	Hội Khoa học lịch sử		80	0	80
-	Câu lạc bộ TT người cao tuổi		102	0	102

Ghi chú: - (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng;

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định.

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2015	Ghi chú
	TỔNG SỐ	784.385	
I	Chi trợ giá Báo Quảng Trị	8.034	
II	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	17.797	
1	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.145	
2	Tạp chí Cửa Việt	1.497	
3	Sự nghiệp văn hóa	14.575	
4	Kinh phí sáng tạo báo chí	580	Trung ương hỗ trợ
-	Hội vVăn học nghệ thuật	480	
-	Hội Nhà báo	100	
III	Sự nghiệp giáo dục	270.435	
-	Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	253.005	Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên: 4,007 tỷ đồng; 40% thu học phí: 5,258 tỷ đồng thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng. Đã bố trí 4,371 tỷ đồng kinh phí t.hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP
-	Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg)	4.331	Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ cho các trường
-	Chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ	6.189	Các đơn vị cấp tỉnh
-	Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú	6.910	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2014 và nhu cầu năm 2015 (dự toán khối huyện đã bố trí 70% nhu cầu dự kiến)
IV	Sự nghiệp đào tạo	60.460	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	16.357	
2	Trường Chính trị Lê Duẩn	7.083	
3	Trường Trung học Nông nghiệp	3.264	
4	Trung tâm Hoạt động Thanh Thiếu niên	1.146	
5	Trường Trung học Y tế	2.887	
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	7.236	
7	Nhà Thiếu nhi	1.396	
8	Trường Trung cấp nghề	3.536	
9	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	100	

10	Liên minh HTX và DN NQD	815	
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	200	
-	Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12	Đào tạo Lào	5.300	Đã bao gồm đào tạo học sinh Lào tại Trường CĐSP tỉnh; đào tạo cán bộ Lào tại Trường chính trị Lê Duẩn
13	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.240	
14	Đào tạo khác	700	
15	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND và Quyết định số 23/QĐ-UBND	6.000	Bao gồm HĐ tạo nguồn nhân lực
16	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	200	Trung ương hỗ trợ
V	Sự nghiệp Y tế	373.514	
1	Kinh phí sự nghiệp ngành y tế	268.098	Đã trừ 10% tiết kiệm: 6,912 tỷ đồng, 35% thu viện phí: 20 tỷ đồng để thực hiện tiền lương tăng thêm 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; Đã bố trí chế độ phụ cấp trực phẫu thuật: 2,6 tỷ đồng
2	Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình	11.375	Thực hiện Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
3	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	51.451	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
4	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	26.190	
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	6.400	
6	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg
VI	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	13.235	
VII	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	3.167	
1	Văn phòng UBND tỉnh	630	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	1.984	
3	Kinh phí Đề án 06	553	
VIII	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12.989	
IX	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.404	
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	454	
2	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	950	
X	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	21.012	
1	Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	10.030	
2	Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo Quyết định số 290,	4.708	

	Nghị định số 150, Quyết định số 62/2011		
3	Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý ban chỉ đạo 120
4	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	2.043	
	Trong đó: đối ứng Chương trình bảo vệ trẻ em	500	
+	Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em	730	
+	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	813	Trung ương hỗ trợ
6	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	240	
7	Chương trình bình đẳng giới	360	
-	Kinh phí hoạt động	130	Vốn ngân sách địa phương
-	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	230	Trung ương hỗ trợ
7	Kinh phí Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
8	Kinh phí Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
9	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	500	Các cụ 90, 100 tuổi
10	Đề án phát triển công tác xã hội	84	Trung ương hỗ trợ
11	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	100	Trung ương hỗ trợ
XI	Sự nghiệp chiếu bóng	2.338	
1	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2.338	
	Trong đó: theo đơn đặt hàng của Nhà nước	580	

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
			Chi bộ máy	Chi sự nghiệp
	<i>1</i>	<i>2 = 3 + 4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	217.184	27.206	189.978
A	Sự nghiệp kinh tế	207.701	27.206	180.495
I	Sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn	61.858	25.170	36.688
1	Sự nghiệp lâm nghiệp	1.071		1.071
2	Chi cục Kiểm lâm	6.322		6.322
3	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	8.376	4.452	3.924
4	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.804	674	1.130
5	Chi cục Bảo vệ thực vật	4.874	3.324	1.550
6	Chi cục Thú y	6.797	4.100	2.697
7	Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.396	1.360	36
8	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão, lụt	5.203	1.259	3.944
9	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	6.057		6.057
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông	4.410	2.447	1.963
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	3.965	2.070	1.895
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	1.793	759	1.034
13	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.851	1.745	1.106
14	Ban Quản lý bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	804	399	405
15	Trung tâm Giống thủy sản	1.996	680	1.316
16	Ban Quản lý cảng cá Quảng Trị	2.301	866	1.435
17	Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.838	1.035	803
II	Sự nghiệp công nghiệp và xúc tiến thương mại	2.872	829	2.043
1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.872	829	2.043
III	Sự nghiệp giao thông	20.687	-	20.687
1	Sửa chữa thường xuyên	8.692		8.692
2	Sửa chữa lớn	11.995		11.995
IV	Sự nghiệp tài nguyên	13.015	1.207	11.808
1	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường	3.242	668	2.574
2	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	3.012	539	2.473
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.761		6.761
V	Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí	188	-	188
1	Sở Tài chính:	188	-	188
	Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	112		112

	+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	76		76
VI	Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.233	-	5.233
1	Ban Quản lý Khu kinh tế	4.806	-	4.806
	Trong đó: + Kinh phí duy tu sửa chữa hạ tầng	4.424		4.424
	+ Kinh phí giám sát chất lượng môi trường khu công nghiệp	382		382
2	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	427		427
VII	Hoạt động xúc tiến du lịch	677	-	677
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	250		250
2	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	427		427
VIII	Xúc tiến đầu tư	1.500		1.500
IX	Quy hoạch kinh tế - xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	9.000		9.000
X	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	54.905		54.905
XI	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	19.123		19.123
XII	Kinh phí Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	443		443
XIII	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 18/HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2009 - 2015	500		500
XIX	Khóan khoan nuôi bảo vệ rừng và khoan nuôi tái sinh tự nhiên	8.700		8.700
XV	Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	9.000		9.000
B	Sự nghiệp môi trường	9.483	-	9.483
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.839		1.839
2	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường	7.374		7.374
3	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	270		270

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2015
Tổng số	47.650
Trong đó:	
- Chương trình hành động phòng chống mại dâm	210
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động	80
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Mua phương tiện ô tô theo chế độ	6.000
- Phục vụ Đại hội Đảng các cấp và hoạt động đột xuất của tỉnh	25.160
- Chi khác	8.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	200

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2015
	TỔNG SỐ	31.455
1	Chi quốc phòng	21.481
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.161
	Trong đó: + Kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010)	1.500
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.050
-	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.270
2	Chi an ninh	5.689
-	Công an tỉnh	3.389
	Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	319
-	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	2.300
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	4.285

Ghi chú: - Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; chi đào tạo xã đội trưởng; kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng cơ sở; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; kinh phí mua bảo Quân đội nhân dân theo Thông tư số 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011; kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định số 38/NĐ-CP; kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 100 triệu đồng; kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu; kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo về nhân quyền: 90 triệu đồng; kinh phí phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg: 90 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2015
	Tổng số	854
1	Dự án vốn JICA	180
5	Dự án VNEN (Sở Giáo dục và Đào tạo)	174
6	Dự án WB-FCPF (Chi cục Kiểm lâm)	500

DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI TỈNH NĂM 2015 (*)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán thu năm 2015	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước năm 2015						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (***)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng (**)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2015 (nếu có)		
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 4 + 5 + 8</i>	<i>4</i>	<i>5 = 6 + 7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Tổng cộng	270.266	270.266	151.859	37.321	27.226	10.095	63.428	17.658
I	Quản lý hành chính	7.350	7.350	2.767	1.189	715	474	2.731	663
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	180	180		72	72		108	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	80	80		32		32	48	
3	Sở Giao thông vận tải	2.942	2.942	2.767	70	70		105	
4	Sở Xây dựng	350	350		140	140		210	
5	Sở Tư pháp	140	140		57	57		83	
6	Sở Công Thương	50	50		20		20	30	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	151	151		60	60		91	
8	Sở Y tế	240	240		96	96		144	
9	Sở Khoa học và công nghệ	26	26		10	10		16	
10	Chi cục Đo lường chất lượng	200	200		30	30		170	
11	Phòng Công chứng số 2	300	300		120	120		150	30
12	Báo Quảng Trị	2.541	2.541		422		422	1.486	633
13	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	150	150		60	60		90	

II	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.178	2.178	2.178	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Bảo tồn di tích	2.178	2.178	2.178	0				
III	Sự nghiệp giáo dục	13.145	13.145		5.258	5.258	0	5.156	2.731
IV	Sự nghiệp đào tạo	4.357	4.357	0	1.743	1.060	683	2.014	600
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	1.707	1.707	0	683		683	424	600
2	Trường Trung học Nông nghiệp	180	180		72	72		108	
3	Trường Trung học Y tế	2.200	2.200		880	880		1.320	
4	Trường Trung cấp nghề	270	270		108	108		162	
V	Sự nghiệp y tế	225.678	225.678	143.005	28.938	20.000	8.938	43.735	10.000
VI	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12.500	12.500	0	0	0	0	8.935	3.565
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	12.500	12.500		0			8.935	3.565
VII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	900	900	0	66	66	0	735	99
1	Trung tâm giới thiệu việc làm	900	900		66	66		735	99
VIII	Sự nghiệp kinh tế	4.158	4.158	3.909	127	127	0	122	0
1	Chi cục Bảo vệ thực vật	3	3	3	0	0		0	
2	Chi cục Thú y	3.600	3.600	3.397	81	81		122	
3	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	84	84	50	34	34		0	
4	Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị	438	438	438	0	0		0	
5	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường	9	9	6	3	3		0	
6	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Đất	24	24	15	9	9		0	

Ghi chú:

(*) Theo quy định tại Điểm 3, Điều 9 và Điểm 8, Điều 10 Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27/6/2014 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2015.

(**) Đơn vị sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng (ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị).

(***) Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị.

GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2015 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Hải Lăng	Triệu Phong	Hương Hóa	Đakrông	Huyện Đảo Cồn Cỏ
	Tổng cộng	2.424.469	288.785	122.292	310.754	269.200	174.988	276.847	317.521	383.946	263.351	16.785
I	Thu ngân sách trên địa bàn	431.900	206.100	23.350	42.600	27.100	21.900	27.950	37.700	35.650	9.550	0
	Trong đó: địa phương hưởng	427.240	204.200	23.260	42.600	26.980	21.680	26.680	37.600	34.690	9.550	
1	Thu ngoài quốc doanh	215.520	94.800	14.300	20.850	16.090	11.330	14.100	17.250	22.700	4.100	
2	Lệ phí Trước bạ	94.300	51.400	4.700	9.700	3.900	3.900	4.700	6.500	7.300	2.200	
3	Thuế Bảo vệ môi trường	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.800	2.100	200	100	110	70	100	100	20	0	
4	Thu phí và lệ phí	12.570	4.000	750	1.250	1.180	1.100	830	1.000	1.600	860	
	Trong đó:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phí Trung ương	3.270	1.900	90	0	120	200	100	100	760	0	
	- Phí tỉnh	390	0	0	0	0	20	170	0	200	0	
	- Phí huyện, xã	8.910	2.100	660	1.250	1.060	880	560	900	640	860	
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	76.500	40.000	2.000	8.000	3.000	4.000	5.000	10.000	2.500	2.000	
6	Thu tiền thuê đất	9.000	4.700	250	900	1.600	300	400	750	80	20	
7	Thuế thu nhập cá nhân	14.810	8.000	800	1.200	620	800	870	900	1.300	320	
8	Thu khác	1.400	600	100	150	100	50	100	100	150	50	
9	Thu tại xã	4.000	500	250	450	500	350	850	1.100	0	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.992.569	82.685	98.942	268.154	242.100	153.088	248.897	279.821	348.296	253.801	16.785

CÔNG BÁO/Số 01+02/Ngày 15-01-2015

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Đảo Cồn Cỏ
	TỔNG SỐ	1.890.068	252.359	107.129	212.856	250.776	198.440	225.993	140.268	195.091	290.371	16.785
I	Chi đầu tư phát triển	166.660	50.984	16.200	16.343	18.428	9.572	17.307	12.795	8.576	16.455	0
	Trong đó: - Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ theo tiêu chí	60.160	9.984	4.200	6.343	6.428	6.572	7.307	3.795	6.576	8.955	
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	58.660	9.984	4.050	5.968	6.128	6.422	6.932	3.795	6.576	8.805	
+	Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.500	0	150	375	300	150	375	0	0	150	
-	TW hỗ trợ có địa chỉ	29.000	0	10.000	5.000	2.000	0	2.000	5.000		5.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	76.500	40.000	2.000	5.000	10.000	3.000	8.000	4.000	2.000	2.500	
-	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.000	1.000									
II	Chi thường xuyên	1.693.494	196.946	89.211	192.895	228.671	185.671	205.151	125.281	183.389	269.861	16.418
1	Chi sự nghiệp kinh tế	67.132	22.372	7.804	4.137	3.803	3.805	5.052	4.216	3.701	7.618	4.624
2	Sự nghiệp môi trường	42.765	20.055	7.070	2.700	1.500	2.000	3.750	2.140	550	2.900	100
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	7.032	942	1.042	519	1.018	596	445	921	630	703	216
4	Chi sự nghiệp truyền thanh	7.900	869	486	662	493	575	847	360	1.963	1.469	176
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	4.909	787	270	538	603	500	509	346	565	656	135
6	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.253.393	116.973	50.627	143.412	180.525	142.601	158.736	89.761	147.920	222.083	755
	Trong đó: - Giáo dục	1.242.841	116.109	49.430	142.542	179.420	141.393	157.506	88.307	146.825	220.914	395
	- Đào tạo và dạy nghề	10.552	864	1.197	870	1.105	1.208	1.230	1.454	1.095	1.169	360
7	Chi dân số	4.690	460	483	485	590	475	578	616	482	481	40
8	Chi Đảm bảo xã hội	73.867	5.162	1.701	14.107	13.809	11.497	10.472	6.546	3.248	7.025	300
0	Chi Quản lý hành chính	215.279	26.712	18.436	24.886	24.965	22.227	22.998	19.251	22.398	24.975	8.431
	Trong đó: kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
10	Chi quốc phòng - aAn ninh	13.166	2.024	1.072	1.071	978	1.052	1.389	858	1.595	1.527	1.600

-	Chi quốc phòng	9.058	1.154	772	712	650	700	975	495	1.302	1.098	1.200
-	Chi an ninh	4.108	870	300	359	328	352	414	363	293	429	400
11	Chi khác (0,3% chi TX)	3.361	590	220	378	387	343	375	266	337	424	41
III	Dự phòng	29.914	4.429	1.718	3.618	3.677	3.197	3.535	2.192	3.126	4.055	367

Ghi chú: - Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng;

- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; riêng số thu học phí, tăng thu sẽ xác định trong kỳ làm lương năm 2015;

- Các lĩnh vực chi: giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chi tiêu dự toán mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;

- Chi sự nghiệp môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung...;

- Sự nghiệp giáo dục đã bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 49; hỗ trợ tiền ăn trưa cho mẫu giáo 3 - 5 tuổi; giáo viên mầm non theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg;

- Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách Trung ương và địa phương;

+ Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Chế độ phụ cấp: Thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP (bao gồm 2% kinh phí công đoàn); phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn số 05; phụ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; phụ cấp ưu đãi nghề y tế theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP; phụ cấp báo cáo viên các cấp theo Hướng dẫn liên ban số 06-HĐ/BTCTW-BTGTW; phụ cấp theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP...

- Chi dân số; cán bộ khuyến công; phụ cấp cấp ủy theo Quyết định số 169/QĐ-TW; Pphụ cấp nghề kiểm tra; phụ cấp cựu chiến binh cơ quan; Kkinh phí thực hiện một số chế độ theo Quy định số 13/QĐ-TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; kinh phí giám sát đầu tư công đồng (5 triệu/huyện);

+ Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020;

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg;

+ Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định số 13/NĐ-CP;

+ Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương;

+ Hỗ trợ hàng tháng cho CBCC thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1022/QĐ-UBND; bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND;

+ Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012;

+ Thù lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13/02/2012;

+ Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg;

+ Kinh phí chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ tăng cường xóa đói, giảm nghèo;

+ Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;

- Hỗ trợ hoạt động của Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật;

- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biên động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh.

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2015
(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2014	Tăng thu thực hiện năm 2013 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2014	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	204.200		286.885	82.685
2	Thị xã Quảng Trị	23.260		122.202	98.942
3	Huyện Hải Lăng	26.680		275.577	248.897
4	Huyện Triệu Phong	37.600		317.421	279.821
5	Huyện Gio Linh	26.980		269.080	242.100
6	Huyện Vĩnh Linh	42.600		310.754	268.154
7	Huyện Cam Lộ	21.680		174.768	153.088
8	Huyện Đakrông	9.550		263.351	253.801
9	Huyện Hướng Hóa	34.690		382.986	348.296
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	0		16.785	16.785
	Tổng cộng	427.240	0	2.419.809	1.992.569

Ghi chú: Số tăng thu 2014(*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2015.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2014NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa
	Tổng Số	529.741	34.526	15.073	62.721	66.645	70.640	84.761	34.500	68.260	92.615
I	Chi thường xuyên	520.952	33.770	14.765	61.633	65.540	69.474	83.375	33.809	67.337	91.249
1	Chi Bảo đảm xã hội	18.288	1.032	220	1.335	1.994	2.263	6.247	833	1.565	2.799
+	Trợ cấp hưu xã	11.956	614	68	319	606	1.414	5.143	349	1.229	2.214
+	Sự nghiệp xã hội khác	6.332	418	152	1.016	1.388	849	1.104	484	336	585
2	Sự nghiệp giáo dục	6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	5.344	537	142	516	657	642	908	540	511	891
	Trong đó: Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	3.608	249	84	316	467	412	688	350	371	671
4	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1.424	360	48	160	152	168	176	72	112	176
5	Sự nghiệp quốc phòng - an ninh	44.911	5.623	1.872	4.758	4.439	5.703	6.802	3.077	4.592	8.045
-	Quốc phòng	37.310	3.353	1.290	4.326	4.093	4.942	5.636	2.629	4.126	6.915
-	An ninh	7.601	2.270	582	432	346	761	1.166	448	466	1.130
6	Sự nghiệp kinh tế	19.119	1.609	561	1.988	2.352	2.916	3.030	1.544	1.884	3.235
7	Chi Quản lý hành chính	424.113	23.799	11.677	51.845	54.988	56.697	64.951	27.255	57.946	74.955
8	Chi khác	1.238	315	20	131	133	140	161	83	97	158
II	Chi dự phòng	8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú: - Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;

- Chi xây dựng cơ bản được bố trí trong tổng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của huyện;

- Chi sự nghiệp giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;

- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh;

+ Phụ cấp cấp ủy viên theo Quyết định số 169/QĐ-TW; chế độ phụ cấp cán bộ thú y xã và thú y thôn bản;

+ Chế độ phụ cấp đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 24/4/2009 của HĐND tỉnh, và Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh;

- + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông - lâm - ngư; phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo;
- + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 4/12/2006 của Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban MTTQ Việt Nam, Bộ Tài chính (4 triệu đồng/xã);
- + Chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND;
- + Kinh phí thực hiện cuộc Vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa khu dân cư" theo Thông tư số 160/2010/TT-BTC ngày 19/10/2010: 03 triệu đồng/khu dân cư; 05 triệu đồng/xã vùng khó;
- + Kinh phí hỗ trợ Trung tâm Học tập cộng đồng; kinh phí diễn tập theo cơ chế 02;
- + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã;
- + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định số 58/2010/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP;
- + Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương;
- + Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009, Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013; cán bộ không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh và Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 11/02/2014;
 - Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã;
- + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012.